

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **28** /GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày **29** tháng **01** năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước tại Văn bản số 107/25/CV-TP ngày 24 tháng 9 năm 2025, văn bản số 15/CV-TP ngày 16/01/2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1060/TTr-SNN&MT ngày 26 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước, địa chỉ: số 02, đường Bùi Quốc Hưng, Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Đà Nẵng, phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An tại ấp Tây Hòa, xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

- Tên cơ sở: Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An.
- Địa điểm hoạt động: ấp Tây Hòa, xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp.

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0400100432 do Phòng Doanh nghiệp và Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (nay là Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng) cấp đăng ký lần đầu ngày 29/6/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 09/7/2025; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 0400100432-004 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp đăng ký lần đầu ngày 27/11/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 18/7/2025.

d) Quyết định chủ trương đầu tư số 3382/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2018 và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 3711/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp) cấp.

đ) Mã số thuế: 0400100432.

e) Loại hình sản xuất, kinh doanh của cơ sở: sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh

g) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 28.513,4 m².

- Quy mô cơ sở (theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): cơ sở thuộc nhóm B và có tổng mức đầu tư 390.000.000.000 đồng.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

- Công suất: 4.950 tấn sản phẩm/năm bao gồm:

+ Tôm đông lạnh hàng sống: 2.207 tấn sản phẩm/năm;

+ Tôm đông lạnh tẩm bột/chiên: 818 tấn sản phẩm/năm;

+ Tôm đông lạnh hàng chín: 1.925 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất chung: tiếp nhận nguyên liệu → rửa nguyên liệu → cân → chế biến → xếp khay hoặc băng tải → cấp đông → mạ băng → bao gói → dò kim loại → đóng thùng → bảo quản.

+ Quy trình chế biến tôm thẻ chân trắng sống/chín nguyên con đông lạnh: phân cỡ → rửa → xếp khay hoặc hấp luộc → làm nguội → xếp khay.

+ Quy trình chế biến tôm thẻ chân trắng vỏ bỏ đầu (HLSO) sống/chín đông lạnh: vận đầu, rút chỉ → rửa → phân cỡ → rửa → xếp khay hoặc hấp/luộc → làm nguội → xếp khay.

+ Quy trình chế biến tôm thẻ chân trắng lột vỏ còn đốt cuối (PTO) sống/chín đông lạnh: vận đầu, rút chỉ → rửa → phân cỡ → rửa → lột PTO (lột vỏ còn đốt cuối) → ngâm phụ gia → rửa → xếp khay hoặc hấp/luộc → làm nguội → xếp khay.

+ Quy trình chế biến tôm thẻ chân trắng lột vỏ (PD) sống/chín đông lạnh: vẩy đầu, rút chỉ → Rửa → Phân cỡ → Rửa → công đoạn số 01 hoặc số 02 → Cấp đông.

+ Công đoạn số 01: lột PD (lột hết vỏ) → Ngâm phụ gia → Rửa → Xếp khay.

+ Công đoạn số 02: hấp/luộc → Lột PD → Rửa.

+ Quy trình chế biến tôm thẻ chân trắng đuôi thẳng (Nobashi) đông lạnh: vẩy đầu, rút chỉ → Rửa → Phân cỡ → Rửa → Lột PTO (lột vỏ còn đốt cuối) → Khứa, đuôi → Ngâm phụ gia → Rửa → Xếp khay/tầm bột/chiên.

+ Quy trình chế biến tôm thẻ chân trắng xẻ bướm (sushi) đông lạnh: vẩy đầu, rút chỉ → Rửa → Phân cỡ → Rửa → Ngâm phụ gia → Xiên que → Hấp/luộc → Làm nguội → Xẻ bướm → Định hình, làm sạch, phân cỡ → Cấp đông.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / 

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Kim Sơn;
- Cty CP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB; CVP, các PCVP, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyên

KT. CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **28** /GPMT-UBND
ngày **29** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân viên.
- Nguồn số 2: nước thải phát sinh từ nhà ăn.
- Nguồn số 3: nước thải từ quá trình rửa lọc của hệ thống xử lý nước cấp.
- Nguồn số 4: nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất (từ quá trình chế biến của nhà máy).
- Nguồn số 5: nước thải phát sinh từ hoạt động tạo côi đá vẩy.
- Nguồn số 6: nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 7: nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, thiết bị và dụng cụ.
- Nguồn số 8: nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh đường khu vực lên xuống nguyên vật liệu.
- Nguồn số 9: nước thải phát sinh từ dàn lạnh và FCU (dàn lạnh quạt) điều hòa tại nhà máy.
- Nguồn số 10: nước thải phát sinh từ hệ thống xả băng băng chuyền cấp đông.
- Nguồn số 11: nước thải phát sinh từ quá trình giặt đồ bảo hộ.
- Nguồn số 12: nước thải phát sinh từ vệ sinh dàn ngưng bay hơi.
- Nguồn số 13: nước thải từ hoạt động của máy ép bùn thải của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 14: nước thải từ quá trình vệ sinh các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải

- Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Tiền (đoạn qua ấp Tây Hòa, xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp).
- Vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°): tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1142170, Y = 637327.
- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 1.500 m³/ngày đêm.
- Phương thức xả nước thải: tự chảy.
- Chế độ xả thải: liên tục (24/24 giờ).
- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (cột A với hệ số K_q=1,1 và K_f=1,0) và QCVN

40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A Bảng 1 với $F \leq 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ và cột A Bảng 2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031				
1	Nhiệt độ	°C	≤ 40	Không quan trắc các thông số này do đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục	Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	Lưu lượng	-	-		
3	pH	-	6 - 9		
4	COD	mg/l	82,5		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	55		
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	11	3 tháng/lần	
7	BOD ₅ ở 20 ⁰ C	mg/l	33		
8	Tổng N (tính theo N)	mg/l	33		
9	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	11		
10	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	11		
11	Clo dư	mg/l	1,1		
12	Tổng Coliforms	MNP/100 ml	3.000		
II	Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường				
1	Nhiệt độ	°C	≤ 40	Không quan trắc các thông số này do đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục	Đã lắp đặt
2	Lưu lượng	-	-		
3	pH	-	6 - 9		
4	COD	mg/l	≤ 65		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 40		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 5	3 tháng/lần	
7	BOD ₅ ở 20 ⁰ C	mg/l	≤ 40		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
8	Tổng nitơ (T-N)	mg/l	≤ 20		
9	Tổng phốt pho (T-P)	mg/l	$\leq 8,0$		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	$\leq 5,0$		
11	Clo dư	mg/l	$\leq 1,0$		
12	Tổng Coliform	MNP/100ml	≤ 3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 1: → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.500 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 2: → Bể tách dầu mỡ → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.500 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 3 đến nguồn số 14: → Hệ thống thu gom nước thải của nhà máy → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.500 m³/ngày đêm.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.500 m³/ngày đêm:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải các loại → Bể tiếp nhận → Bể điều hòa → Bể keo tụ tạo bông 1 → Bể tuyển nổi DAF → Bể kỵ khí → Bể Anoxic → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng bùn sinh học → Bể keo tụ tạo bông 2 → Bể lắng bùn hóa lý → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận (sông Tiền).

+ Công suất thiết kế: 1.500 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, polymer, Chlorine.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Thông số lắp đặt: pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni, lưu lượng (đầu vào và đầu ra).

- Camera giám sát: đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc tự động, liên tục truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp để theo dõi, giám sát.

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã thiết kế.

- Đã lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý thường xuyên, liên tục.

- Đầu tư máy phát điện dự phòng để duy trì các thiết bị điện của hệ thống xử lý nước thải trong trường hợp nhà máy mất điện.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Tách rời hoàn toàn hệ thống thu gom, thoát nước thải với hệ thống thu gom, thoát nước mưa; thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **28** /GPMT-UBND
ngày **29** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất 1,5 tấn/giờ.
- Nguồn số 2: bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu là dầu DO).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

- a) Vị trí xả khí thải (theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°): 01 dòng khí thải, tọa độ xả thải: X = 1142215; Y = 637450.
- b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 4.000 m³/giờ.
- c) Phương thức xả khí thải: gián đoạn (24/24 giờ).

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
3	Ni tơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000		
II	Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường				

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 80		
3	Ni tơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 400		
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	≤ 300		
5	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	≤ 400		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 2: thiết bị xử lý bụi, khí thải được tích hợp kèm theo máy phát điện, nhiên liệu dầu DO (hoạt động không thường xuyên).

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → Ống dẫn → Cyclone → Quạt hút → Lọc bụi ướt với dung dịch hấp thụ NaOH → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc khí thải thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống đường ống hút khí, đường ống dẫn khí, hệ thống xử lý khí thải và quạt hút để kịp thời phát hiện những sự cố có thể xảy ra.

- Kiểm định, hiệu chuẩn thường xuyên lò hơi, đảm bảo hoạt động đúng công suất của lò hơi.

- Trang bị những thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời như đường ống, van, màng lọc bụi,...

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Khí thải của máy phát điện dự phòng (nguồn số 2): không có hệ thống xử lý khí thải nhưng phải đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường đối với nguồn thải này.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **28** /GPMT-UBND
ngày **29** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung từ khu vực xưởng sản xuất.
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy giặt.
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung từ khu vực lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 05: tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (tọa độ lấy tại trung tâm của khu vực phát sinh tiếng ồn và rung)

- Nguồn số 01: X = 1142245; Y = 637357.
- Nguồn số 02: X = 1142286; Y = 637433.
- Nguồn số 03: X = 1142209; Y = 637326.
- Nguồn số 04: X = 1142215; Y = 637450.
- Nguồn số 05: X = 1142213; Y = 637436.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau:

a) Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026: Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

- Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

b) Kể từ ngày 01/01/2027: Áp dụng QCVN 26:2025/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

- Tiếng ồn

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

- Độ rung

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Có kế hoạch bảo trì toàn bộ máy móc, thiết bị để luôn hoạt động ở tình trạng tốt, hạn chế tiếng ồn phát ra do máy móc hoạt động lâu ngày gây ra. Thay mới máy móc, thiết bị khi xuống cấp, không còn đảm bảo yêu cầu.

- Công nhân làm việc tại khu vực phát sinh tiếng ồn lớn sẽ được trang bị nút bịt tai chống ồn. Tổ chức sắp xếp thời gian nghỉ ngắn xen kẽ cho lao động thường xuyên tiếp xúc với công đoạn có tiếng ồn cao.

- Nền móng đặt máy, thiết bị sản xuất được xây dựng bằng bê tông.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **28** /GPMT-UBND
ngày **29** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Rắn	20
2	Dầu nhớt tổng hợp thải	15 02 05		180
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	15 02 14	Lỏng	30
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn/lỏng	50
5	Dầu nhiên liệu và dầu Diesel thải	17 06 01	Rắn	100
6	Ắc quy chì thải	19 06 01		30
Tổng khối lượng				410

b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khoảng 4.628 tấn/năm, bao gồm: giấy văn phòng thải, bao bì nilon, thùng carton và tro xỉ lò hơi, phế phẩm từ quá trình chế biến tôm (vỏ đầu tôm), dầu chiên thải... từ quá trình sản xuất.

c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 100 tấn/năm.

d) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	150
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng	18 01 02	Rắn	100

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
	hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải			
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	100
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng vật liệu khác (như composit)	18 01 04	Rắn	10
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	50
Tổng khối lượng				410

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích kho lưu chứa: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có gờ chống tràn và dán nhãn. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại khoản 2, 3 của Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có thiết bị chữa cháy, có biển cảnh báo và bảng tên ghi rõ khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường.

c) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 16 m² (bên trong có bố trí các thùng chứa chuyên dụng).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí riêng biệt với các khu vực khác và có gắn bảng tên khu vực tập kết chất thải sinh hoạt theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **28** /GPMT-UBND
ngày **29** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG: không

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC: không

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG: không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.